

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2020  
Ho Chi Minh City, 31 March, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /  
THIEN LONG GROUP CORPORATION  
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG  
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM/  
*Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*  
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577  
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA  
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*  
Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán
- *Audited separate financial statements 2019*
- *Audited consolidate financial statements 2019*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2020 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 31/3/2020, available at: <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm/ Attachment:**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán
- *Audited separate financial statements 2019*
- *Audited consolidate financial statements 2019*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
Người đại diện theo pháp luật/ Người được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Legal representative/ Party authorized to disclose information



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
THIÊN LONG**

---o0o---

Số: ... 2.2. 20..

(V/v Giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên BCTC năm 2019 trước và sau kiểm toán)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

---o0o---

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2019 trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

STT	Chi tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	<b>BÁO CÁO RIÊNG</b> Không có chênh lệch				
II	<b>BÁO CÁO HỢP NHẤT</b> <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> 2. Các khoản giảm trừ doanh thu 3. Doanh thu thuần 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng 8. Chi phí bán hàng	 42.602 3.256.109 1.201.118 503.671	 46.229 3.252.482 1.197.491 500.044	 3.627 (3.627) (3.627) (3.627)	Điều chỉnh tăng khoản giảm trừ doanh thu tương ứng với giảm một khoản chi phí bán hàng

Ngoài các khoản mục đã trình bày ở trên, các chi tiêu còn lại trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính năm 2019 công ty mẹ và Báo cáo tài chính năm 2019 hợp nhất không có sự thay đổi trước và sau kiểm toán.

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2019 trước và sau kiểm toán.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP.

**CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**



Nguyễn Đình Tâm



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 5 năm 2019)

**Ban Kiểm Soát**

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

**Cán bộ quản lý khác**

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hòa	Giám đốc Tiếp thị

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Tâm**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 0690 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Minh Thao**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Vòng Mỹ Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3460-2020-001-1

0-002-C  
ÁNH  
TY  
HỮU  
ITTE  
NAM  
HỒ C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.181.077.565.545</b>	<b>726.109.095.421</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>95.182.150.747</b>	<b>112.647.434.664</b>
1. Tiền	111		35.182.150.747	72.647.434.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>455.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>399.943.282.836</b>	<b>289.840.144.741</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	379.453.325.099	283.923.663.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.583.637.847	3.229.480.583
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.906.319.890	2.687.000.616
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>224.360.492.399</b>	<b>318.209.262.556</b>
1. Hàng tồn kho	141		244.131.127.790	332.011.236.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.770.635.391)	(13.801.974.212)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.591.639.563</b>	<b>5.412.253.460</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.336.533.074	5.412.253.460
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.255.106.489	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>793.473.537.123</b>	<b>621.950.444.642</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>982.197.328</b>	<b>979.197.328</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	982.197.328	979.197.328
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>300.934.545.660</b>	<b>259.582.044.734</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	279.673.183.462	237.430.025.218
- Nguyên giá	222		609.545.103.709	536.521.320.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.871.920.247)	(299.091.295.138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.261.362.198	22.152.019.516
- Nguyên giá	228		56.186.334.975	54.620.235.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.924.972.777)	(32.468.216.365)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	-	<b>59.888.350.067</b>
- Nguyên giá	231		-	59.888.350.067
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.343.777.869</b>	<b>64.369.336.133</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	15.343.777.869	64.369.336.133
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>457.535.411.000</b>	<b>219.936.762.423</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		436.443.299.000	199.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.677.605.266</b>	<b>17.194.753.957</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.591.789.315	8.134.647.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	10.085.815.951	9.060.106.545
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.974.551.102.668</b>	<b>1.348.059.540.063</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>396.307.363.904</b>	<b>310.755.867.971</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>347.280.554.231</b>	<b>287.330.064.967</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	127.701.152.292	75.747.832.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.717.101.219	3.107.151.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19.378.215.706	6.973.952.827
4. Phải trả người lao động	314		10.279.436.227	9.180.285.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	37.934.959.235	34.270.913.582
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.826.713.390	4.457.168.818
7. Vay ngắn hạn	320	19	133.192.700.274	141.950.848.924
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	12.250.275.888	11.641.911.988
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.026.809.673</b>	<b>23.425.803.004</b>
1. Vay dài hạn	338	20	25.846.153.842	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	23.180.655.831	23.425.803.004
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.578.243.738.764</b>	<b>1.037.303.672.092</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1.578.243.738.764</b>	<b>1.037.303.672.092</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		777.944.530.000	657.228.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		777.944.530.000	657.228.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.019.722.556	158.051.613.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		249.334.683.908	193.742.345.594
- Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế đến năm trước	421a		1.756.596.159	(50.369.624.574)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		247.578.087.749	244.111.970.168
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.974.551.102.668</b>	<b>1.348.059.540.063</b>



Đào Xuân Nam  
 Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Đình Tâm  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng	01		<b>1.552.890.373.261</b>		<b>1.407.098.906.846</b>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.881.176.843		14.880.325.174	
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>1.545.009.196.418</b>		<b>1.392.218.581.672</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11		972.166.203.965		900.338.094.611	
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>572.842.992.453</b>		<b>491.880.487.061</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	147.756.382.062		111.013.477.946	
7. Chi phí tài chính	22	28	7.390.818.227		11.058.831.539	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.810.048.759		7.879.543.255	
8. Chi phí bán hàng	25	29	127.546.648.440		113.684.157.694	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	180.149.563.024		176.321.678.174	
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>405.512.344.824</b>		<b>301.829.297.600</b>	
11. Thu nhập khác	31		4.936.029.476		7.607.439.805	
12. Chi phí khác	32		13.438.927		112.260.408	
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>30</b>	<b>4.922.590.549</b>		<b>7.495.179.397</b>	
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>410.434.935.373</b>		<b>309.324.476.997</b>	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	59.752.004.007		43.682.616.114	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(1.025.709.406)		(1.183.172.623)	
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>351.708.640.772</b>		<b>266.825.033.506</b>	

Đào Xuân Nam  
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>410.434.935.373</b>	<b>309.324.476.997</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư	02	48.401.782.932	42.348.816.935
Các khoản dự phòng	03	5.068.164.429	3.641.649.872
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.591.878	484.786.858
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(176.084.758.297)	(107.141.613.987)
Chi phí lãi vay	06	6.810.048.759	7.879.543.255
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>294.660.765.074</b>	<b>256.537.659.930</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(94.015.305.826)	(134.928.100.093)
Thay đổi hàng tồn kho	10	90.986.205.242	(73.090.590.547)
Thay đổi các khoản phải trả	11	59.221.190.108	(30.441.939.510)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(167.931.811)	(243.713.515)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.779.914.506)	(7.720.463.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.383.165.834)	(43.439.027.138)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.375.256.157)	(36.272.836.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>249.146.586.290</b>	<b>(69.599.010.408)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.181.674.744)	(136.265.399.066)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	95.728.545.908	786.721.307
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(608.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	153.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(236.943.299.000)	(42.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.890.761.403	107.211.288.858
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(514.505.666.433)</b>	<b>(70.267.388.901)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	414.663.619.300	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	375.723.452.207	603.147.785.400
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(358.635.447.015)	(572.261.831.059)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(183.880.080.350)	(101.107.152.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>247.871.544.142</b>	<b>(70.221.197.759)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(17.487.536.001)</b>	<b>(210.087.597.068)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>112.647.434.664</b>	<b>322.850.438.614</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.252.084	(115.406.882)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>95.182.150.747</b>	<b>112.647.434.664</b>



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Đình Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cổ Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.441 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.536 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in flexo, in lụa và ép nhũ trên các sản phẩm.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

	<b>Nơi đăng ký và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
FlexOffice Pte. Ltd. (*)	Singapore	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

(\*) Công ty con vừa mới được thành lập trong năm 2019 và đang trong giai đoạn trước hoạt động. Công ty chưa phát sinh doanh thu trong năm nay.

**Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp".

**Nợ phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn và tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012.





### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	457.487.638	531.483.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.724.663.109	72.115.951.345
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	40.000.000.000
	<b><u>95.182.150.747</u></b>	<b><u>112.647.434.664</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	10.000.000.000
FlexOffice Pte. Ltd.	6.943.299.000	-
	<b><u>436.443.299.000</u></b>	<b><u>199.500.000.000</u></b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	<b><u>30.685.000.000</u></b>	<b><u>30.685.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(5.489.200.000)	(6.092.220.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(538.688.000)	(591.017.577)
	<b><u>(9.592.888.000)</u></b>	<b><u>(10.248.237.577)</u></b>
<b>Đầu tư dài hạn thuần</b>	<b><u>457.535.411.000</u></b>	<b><u>219.936.762.423</u></b>

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Trích lập trong năm	-	(20.660.374)
Hoàn nhập trong năm	655.349.577	762.934.406
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>(9.592.888.000)</u></b>	<b><u>(10.248.237.577)</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	305.286.533.127	218.866.855.587
b. Phải thu bên thứ ba		
- SQI Group Int'l. Corp.	11.857.630.624	17.711.787.283
- Like Link Co., Ltd.	14.125.544.406	12.000.015.553
- Eastpoint	6.971.157.899	7.976.115.924
- Crayola LLC	12.415.034.306	6.592.190.868
- Các khách hàng khác	28.797.424.737	20.776.698.327
	<b><u>379.453.325.099</u></b>	<b><u>283.923.663.542</u></b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản phải thu với giá trị là 50.000.000.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.000.000 Đô la Mỹ).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Jangoh Machinery Co.,Ltd.	-	1.409.272.998
D.Guan KLT & Casine E.Technology	-	349.713.388
Shanghai U-Trust Import-Export Co.,	1.723.609.825	78.825.399
LC Printing Machine Factory Limited	1.123.744.234	-
Các bên khác	1.736.283.788	1.391.668.798
	<b><u>4.583.637.847</u></b>	<b><u>3.229.480.583</u></b>



**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho nhân viên	943.530.570	1.059.107.833
- Ký quỹ, ký cược	-	281.650.000
- Phải thu lãi tiền gửi	14.962.412.327	485.572.603
- Các khoản phải thu khác	376.993	860.670.180
	<b>15.906.319.890</b>	<b>2.687.000.616</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký quỹ, ký cược	982.197.328	979.197.328
	<b>982.197.328</b>	<b>979.197.328</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	28.338.646.995	-	23.431.632.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.958.044.961	(15.252.502.637)	183.739.011.392	(11.781.336.529)
Công cụ, dụng cụ	1.422.257.037	-	1.732.516.748	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.328.362.913	(1.399.614.442)	28.683.971.264	(160.586.938)
Thành phẩm	57.297.888.257	(3.104.925.908)	92.146.714.752	(1.853.588.016)
Hàng hoá	1.785.927.627	(13.592.404)	2.277.389.698	(6.462.729)
	<b>244.131.127.790</b>	<b>(19.770.635.391)</b>	<b>332.011.236.768</b>	<b>(13.801.974.212)</b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho với giá trị là 80.000.000.000 đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.500.000 Đô la Mỹ).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(13.801.974.212)	(10.461.041.222)
Trích lập trong năm	(11.625.578.596)	(14.500.503.470)
Hoàn nhập trong năm	5.656.917.417	11.159.570.480
<b>Số cuối năm</b>	<b>(19.770.635.391)</b>	<b>(13.801.974.212)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.483.238.457	1.070.305.431
- Công cụ, dụng cụ	203.333.422	820.461.802
- Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.154.990.060	1.002.523.451
- Khác	2.494.971.135	2.518.962.776
	<b>5.336.533.074</b>	<b>5.412.253.460</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	7.702.164.954	6.932.452.235
- Khác	889.624.361	1.202.195.177
	<b>8.591.789.315</b>	<b>8.134.647.412</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khuôn và tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	137.927.652.290	245.317.286.896	25.429.063.060	13.655.057.438	114.192.260.672	536.521.320.356
Tăng trong năm	-	56.951.012.476	260.000.000	190.387.000	2.900.697.405	60.302.096.881
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.259.277.743	-	-	17.327.899.408	28.587.177.151
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.264.132.280)	(748.697.050)	(34.893.914)	(13.817.767.435)	(15.865.490.679)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>137.927.652.290</b>	<b>312.263.444.835</b>	<b>24.940.366.010</b>	<b>13.810.550.524</b>	<b>120.603.090.050</b>	<b>609.545.103.709</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	36.443.912.316	137.831.175.977	15.537.643.737	12.369.639.396	96.908.923.712	299.091.295.138
Khấu hao trong năm	6.891.405.009	28.044.183.040	2.863.782.473	820.035.545	8.026.709.721	46.646.115.788
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.264.132.280)	(748.697.050)	(34.893.914)	(13.817.767.435)	(15.865.490.679)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.335.317.325</b>	<b>164.611.226.737</b>	<b>17.652.729.160</b>	<b>13.154.781.027</b>	<b>91.117.865.998</b>	<b>329.871.920.247</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>101.483.739.974</b>	<b>107.486.110.919</b>	<b>9.891.419.323</b>	<b>1.285.418.042</b>	<b>17.283.336.960</b>	<b>237.430.025.218</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>94.592.334.965</b>	<b>147.652.218.098</b>	<b>7.287.636.850</b>	<b>655.769.497</b>	<b>29.485.224.052</b>	<b>279.673.183.462</b>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19 và 20)</i>	5.605.042.843	51.480.866.999	-	-	1.324.322.306	58.410.232.148

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 202.881.212.013 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 192.818.195.767 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	9.847.625.000	44.289.632.481	367.000.000	115.978.400	54.620.235.881
Tăng trong năm	-	3.337.471.814	-	-	3.337.471.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.655.394.320)	-	(115.978.400)	(1.771.372.720)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.847.625.000</b>	<b>45.971.709.975</b>	<b>367.000.000</b>	<b>-</b>	<b>56.186.334.975</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.175.864.496	30.809.373.469	367.000.000	115.978.400	32.468.216.365
Khấu hao trong năm	-	4.228.129.132	-	-	4.228.129.132
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.655.394.320)	-	(115.978.400)	(1.771.372.720)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.175.864.496</b>	<b>33.382.108.281</b>	<b>367.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.924.972.777</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>8.671.760.504</b>	<b>13.480.259.012</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.152.019.516</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.671.760.504</b>	<b>12.589.601.694</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.261.362.198</b>
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 9.971.562.913 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.174.995.633 đồng).

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	59.888.350.067	59.888.350.067
Tăng trong năm	5.123.038.671	-
Thanh lý trong năm	(65.011.388.738)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>59.888.350.067</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư này được nắm giữ để chuyển nhượng lại theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ bất động sản đầu tư này cho khách hàng.

**14. XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	9.571.080.676	15.552.737.327
Thiết bị đang lắp đặt	5.514.854.693	46.383.344.530
Khác	257.842.500	2.433.254.276
	<b>15.343.777.869</b>	<b>64.369.336.133</b>

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	625.577.025	7.284.831.618	(33.474.721)	7.876.933.922
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	147.922.616	906.892.923	128.357.084	1.183.172.623
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>773.499.641</b>	<b>8.191.724.541</b>	<b>94.882.363</b>	<b>9.060.106.545</b>
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	(93.971.420)	1.211.147.551	(91.466.725)	1.025.709.406
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>679.528.221</b>	<b>9.402.872.092</b>	<b>3.415.638</b>	<b>10.085.815.951</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	35.144.194.717	5.619.069.126
b. Phải trả bên thứ ba		
- Basell Asia Pacific	-	7.781.641.445
- Teibow Co., Ltd.	7.365.991.650	3.687.707.376
- Aubex Corporation	9.796.866.000	955.648.800
- Các nhà cung cấp khác	75.394.099.925	57.703.765.676
	<b>127.701.152.292</b>	<b>75.747.832.423</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Biến động trong năm		Số cuối năm VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.750.291.593	77.815.163.841	(71.687.427.643)	7.878.027.791
Thuế nhập khẩu	-	6.020.188.514	(5.839.118.717)	181.069.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.361.601.412	59.752.004.007	(54.383.165.834)	9.730.439.585
Thuế thu nhập cá nhân	862.059.822	19.423.654.698	(18.697.035.987)	1.588.678.533
	<b>6.973.952.827</b>	<b>163.011.011.060</b>	<b>(150.606.748.181)</b>	<b>19.378.215.706</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	34.075.428.503	29.971.660.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.997.494.623	1.841.443.151
Chi phí lãi vay	461.889.628	431.755.375
Khác	1.400.146.481	2.026.055.056
	<b>37.934.959.235</b>	<b>34.270.913.582</b>





19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	65.309.721.906	65.309.721.906	176.062.770.922	(173.270.980.648)	68.101.512.180	68.101.512.180
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.063.759.062	2.063.759.062	31.014.597.320	(28.190.671.521)	4.887.684.861	4.887.684.861
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	37.681.752.926	37.681.752.926	99.738.565.827	(88.997.097.873)	48.423.220.880	48.423.220.880
Ngân hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Việt Nam)	34.244.281.429	34.244.281.429	35.307.518.138	(65.525.363.372)	4.026.436.195	4.026.436.195
	<b>139.299.515.323</b>	<b>139.299.515.323</b>	<b>342.123.452.207</b>	<b>(355.984.113.414)</b>	<b>125.438.854.116</b>	<b>125.438.854.116</b>
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)</b>						
	2.651.333.601	2.651.333.601	7.753.846.158	(2.651.333.601)	7.753.846.158	7.753.846.158
	<b>141.950.848.924</b>	<b>141.950.848.924</b>	<b>349.877.298.365</b>	<b>(358.635.447.015)</b>	<b>133.192.700.274</b>	<b>133.192.700.274</b>

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 11 và 12).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 9).

**20. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.651.333.601	2.651.333.601	-	(2.651.333.601)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	33.600.000.000	-	33.600.000.000	33.600.000.000
	<b>2.651.333.601</b>	<b>2.651.333.601</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>(2.651.333.601)</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>33.600.000.000</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.753.846.158	2.651.333.601
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.846.153.842	-
	<b>33.600.000.000</b>	<b>2.651.333.601</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	<b>(7.753.846.158)</b>	<b>(2.651.333.601)</b>
	<b>25.846.153.842</b>	<b>-</b>

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 11).

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠY**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Phát hành cổ phiếu	151.665.970.000	-	-	(151.665.970.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	266.825.033.506	266.825.033.506
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(10.872.301.389)	(10.872.301.389)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(1.529.000.000)	(1.529.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(16.413.063.338)	(16.413.063.338)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>657.228.530.000</b>	<b>28.281.183.000</b>	<b>158.051.613.498</b>	<b>193.742.345.594</b>	<b>1.037.303.672.092</b>
Phát hành cổ phiếu	120.716.000.000	364.663.619.300	(35.358.000.000)	(35.358.000.000)	414.663.619.300
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	351.708.640.772	351.708.640.772
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(106.084.279.500)	(106.084.279.500)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019	-	-	-	(77.794.453.000)	(77.794.453.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	35.326.109.058	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(13.025.360.877)	(13.025.360.877)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(2.192.000.000)	(2.192.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019	-	-	-	(18.531.300.023)	(18.531.300.023)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(7.804.800.000)	(7.804.800.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>777.944.530.000</b>	<b>392.944.802.300</b>	<b>158.019.722.556</b>	<b>249.334.683.908</b>	<b>1.578.243.738.764</b>

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phần riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho NWL Cayman Holdings Ltd. với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 19.19/CV-TLG ngày 05 tháng 3 năm 2019. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 425.000.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí phát hành cổ phiếu là 10.336.380.700 đồng. Công ty ghi nhận tăng chi tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" và chi tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 364.663.619.300 đồng. Theo Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 5.000.000 cổ phần. Việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành cổ phần để chi trả cổ tức đợt 2 cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số lượng 3.536.142 cổ phần và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng là 3.536.142 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 26 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 7.071.600 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, trong đó 3.535.800 cổ phần để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và 3.535.800 cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phần để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 66.19/CV-TLG ngày 26 tháng 9 năm 2019. Theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 7.071.600 cổ phần. Việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2019, các Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 294.384.242.148 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 như sau: chia cổ tức 20%/mệnh giá (trong đó: bằng tiền mặt ở mức 15%/mệnh giá và bằng cổ phiếu ở mức 5%/mệnh giá), trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế, phê duyệt các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2018, Công ty đã tạm trích 22.713.063.338 đồng. Phần còn lại đã được trích trong năm 2019.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã tạm trích 104.130.553.023 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 để chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn và mục đích sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 và kế hoạch sửa đổi theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019, số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu sau khi trừ phí là 414.663.619.300 đồng đã được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư máy móc, thiết bị.

Căn cứ vào tình hình thực tế, số tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đã được sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng giá trị đã thanh toán <u>VND</u>
Đầu tư máy móc, thiết bị	14.364.509.216
Bổ sung nguồn vốn lưu động	174.663.619.300
	<b>189.028.128.516</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**Vốn cổ phần đã góp**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số đầu năm	657.228.530.000	505.562.560.000
Tăng trong năm	120.716.000.000	151.665.970.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>777.944.530.000</b>	<b>657.228.530.000</b>

**Cổ tức**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số đầu năm	46.807.350	50.597.703.450
Tăng trong năm	183.878.732.500	50.556.256.000
Thanh toán trong năm	(183.880.080.350)	(101.107.152.100)
<b>Số cuối năm</b>	<b>45.459.500</b>	<b>46.807.350</b>



**Cổ phần**

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	77.794.453	65.722.853
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	77.794.453	65.722.853
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.641.911.988	12.912.383.261
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 22)	33.748.660.900	28.814.364.727
Sử dụng quỹ	(33.140.297.000)	(30.084.836.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.250.275.888</b>	<b>11.641.911.988</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.329.345	921.396
Đồng Euro ("EUR")	44.916	66.584
Đồng Nhân dân tệ ("RMB")	3.099	16.168
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.920	830
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	925
Đồng Baht Thái ("THB")	5.410	2.570
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	-
Đồng Yên Nhật ("JPY")	-	750
Đô la Úc ("AUD")	110	110

**25. DOANH THU THUẦN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.362.353.562.408	1.309.969.753.708
Doanh thu bán hàng hóa	95.050.185.398	97.129.153.138
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	95.486.625.455	-
	<b>1.552.890.373.261</b>	<b>1.407.098.906.846</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Thành phẩm bị trả lại	(7.842.481.543)	(14.859.623.399)
Hàng hóa bị trả lại	(38.695.300)	(20.701.775)
	<b>(7.881.176.843)</b>	<b>(14.880.325.174)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.354.511.080.865	1.295.110.130.309
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	95.011.490.098	97.108.451.363
Doanh thu thuần từ chuyển nhượng bất động sản	95.486.625.455	-
	<b>1.545.009.196.418</b>	<b>1.392.218.581.672</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.583.645.729	622.054.326.434
Chi phí lương và phúc lợi nhân viên	288.963.956.686	285.803.389.035
Chi phí khấu hao và hao mòn	50.874.244.920	44.652.297.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác	195.427.555.786	184.947.853.044
	<b><u>1.088.849.403.121</u></b>	<b><u>1.137.457.866.232</u></b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	25.187.597.927	6.243.402.905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.180.003.200	100.180.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.388.780.935	4.590.072.041
	<b><u>147.756.382.062</u></b>	<b><u>111.013.477.946</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.810.048.759	7.879.543.255
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	20.660.374
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(655.349.577)	(762.934.406)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.236.119.045	3.921.562.316
	<b><u>7.390.818.227</u></b>	<b><u>11.058.831.539</u></b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	27.401.930.283	25.719.411.339
Chi phí tiếp thị và hội chợ	72.973.153.194	65.452.656.344
Chi phí bán hàng khác	27.171.564.963	22.512.090.011
	<b><u>127.546.648.440</u></b>	<b><u>113.684.157.694</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	122.846.743.933	118.545.020.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.421.598.494	40.051.544.397
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.292.006.646	16.738.878.931
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.589.213.951	986.233.906
	<b><u>180.149.563.024</u></b>	<b><u>176.321.678.174</u></b>

**30. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.672.383.848	2.672.383.848
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	479.556.806	556.171.437
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	241.920.453	718.208.082
Thu từ cho thuê	173.500.000	193.500.000
Các khoản thu khác	1.368.668.369	3.467.176.438
	<b><u>4.936.029.476</u></b>	<b><u>7.607.439.805</u></b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản chi khác	13.438.927	112.260.408
	<b>13.438.927</b>	<b>112.260.408</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>4.922.590.549</b>	<b>7.495.179.397</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	59.744.277.604	43.521.383.737
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.726.403	161.232.377
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>59.752.004.007</b>	<b>43.682.616.114</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>410.434.935.373</b>	<b>309.324.476.997</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.337.906.820	3.460.056.684
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(245.147.173)	1.042.990.914
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	332.225.750	(762.934.406)
Cổ tức nhận được	(120.180.003.200)	(100.180.003.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.968.661.179	3.340.932.990
Thay đổi chi phí phải trả	(469.857.103)	739.613.084
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(457.333.628)	641.785.423
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>298.721.388.018</b>	<b>217.606.918.686</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>59.744.277.604</b>	<b>43.521.383.737</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Số tiền thuế ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng chưa phải là số cuối cùng. Việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được hiểu theo nhiều cách khác nhau và số thuế được báo cáo trên Báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:



	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	53.954.646.676	33.841.184.364
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.027.836.935.736	992.398.685.157
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	33.749.017.534	35.944.628.503
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	22.204.403.270	20.651.871.840
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	6.367.919.020	7.180.294.294
	<b><u>1.144.112.922.236</u></b>	<b><u>1.090.016.664.158</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	59.410.113.731	70.684.348.130
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	3.326.324.458	1.678.862.198
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.934.594.333	12.144.187.836
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	196.626.818	13.745.455
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	8.300.377	-
	<b><u>66.875.959.717</u></b>	<b><u>84.521.143.619</u></b>
<b>Thu phí sử dụng hệ thống SAP</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.161.814.560	1.161.814.560
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	810.568.296	810.568.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	429.546.060	429.546.060
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	270.454.932	270.454.932
	<b><u>2.672.383.848</u></b>	<b><u>2.672.383.848</u></b>
<b>Cho thuê</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	28.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	24.000.000
	<b><u>160.000.000</u></b>	<b><u>180.000.000</u></b>
<b>Đi thuê</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	90.000.000	82.500.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	40.986.000
	<b><u>90.000.000</u></b>	<b><u>123.486.000</u></b>

Năm nay

Năm trước



	VND	VND
<b>Thanh lý tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	53.994.035
	<b>-</b>	<b>53.994.035</b>
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	2.637.815.386	-
	<b>2.637.815.386</b>	<b>-</b>
<b>Mua công cụ, dụng cụ</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	64.772.000	-
	<b>64.772.000</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	120.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	30.000.000.000
	<b>120.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	20.000.000.000	27.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	-
FlexOffice Pte. Ltd.	6.943.299.000	-
	<b>236.943.299.000</b>	<b>42.000.000.000</b>
<b>Cổ tức công bố</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	88.284.070.000	26.119.548.000
	<b>88.284.070.000</b>	<b>26.119.548.000</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	12.735.906.667	16.953.367.003
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	263.363.763.171	173.053.545.512
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	18.565.862.641	18.629.744.661
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	8.803.029.438	8.927.643.399
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.817.971.210	1.302.555.012
	<b>305.286.533.127</b>	<b>218.866.855.587</b>
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND



**Phải trả người bán**

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	30.252.835.100	4.828.887.914
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.223.057.844	598.366.640
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.489.316.272	191.814.572
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	178.985.501	-
	<b>35.144.194.717</b>	<b>5.619.069.126</b>

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được nhận trong năm là:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương và thù lao	<u>42.259.461.100</u>	<u>36.887.874.500</u>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 3.157.273.700 đồng (2018: 259.168.902 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm bao gồm 2.908.429.307 đồng (năm 2018: 0 đồng) là tiền thanh toán cho nhà cung cấp trong năm nay để mua tài sản cố định trong năm sau. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 45.459.500 đồng (2018: 46.807.350 đồng) là cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất chưa phân phối năm 2019 với tỷ lệ là 5%/mệnh giá. Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức là ngày 6 tháng 3 năm 2020 và thời điểm thực hiện chi trả là 20 tháng 3 năm 2020.

Do tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona ("Covid-19") đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, do đó tại ngày phát hành báo cáo này, hoạt động kinh doanh của Công ty có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn của tình hình đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản trị của Công ty, cùng với việc nhanh chóng xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc nhận thấy vấn đề trên không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, và đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



**Đào Xuân Nam**  
Người lập



**Nguyễn Ngọc Nhơn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Tâm**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020